

Số: 3276/QĐ-ĐHSPHN2

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng
ngành Giáo dục học (Tiểu học, Mầm non)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2

Căn cứ Quyết định số 128/CP ngày 14 tháng 8 năm 1967 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục học đại học;

Căn cứ Quyết định số 1543/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2 ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ở trường ĐHSP Hà Nội 2.

Căn cứ Kết luận của Hội đồng Khoa học và Đào tạo tại Biên bản họp ngày 20 tháng 12 năm 2023;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng ngành Giáo dục học (Tiểu học, Mầm non), mã số: 8140101

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các phòng: TC-HC, Đào tạo, Tài vụ; trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (đề t/h);
- Lưu: TC-HC, ĐT.



Nguyễn Quang Huy

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 3276/QĐ-ĐHSPTN2 ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2)

Tên chương trình:

Tiếng Việt: Giáo dục học

Tiếng Anh: Pedagogy

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Ngành đào tạo: Giáo dục học (Tiểu học)

Mã số: 8140101

Tên gọi văn bằng: Thạc sĩ Giáo dục học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Định hướng đào tạo: Ứng dụng

Thời gian đào tạo: 02 năm

Vị trí việc làm: Người tốt nghiệp trình độ thạc sĩ Giáo dục học sẽ thích hợp các vị trí việc làm như sau: Giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, các trung tâm hay viện nghiên cứu giáo dục; Quản lý ở các cơ sở giáo dục các cấp, các cơ quan quản lý giáo dục, các cơ quan có liên quan đến văn hóa xã hội giáo dục; Xây dựng, tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ở các tổ chức doanh nghiệp có các phòng ban/ trung tâm thực hiện các chức năng phát triển chất lượng đội ngũ nhân sự về giáo dục; Nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục, các trung tâm hay viện nghiên cứu giáo dục; Các vị trí công việc khác phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.

Khả năng học tập nâng cao trình độ: Có thể học lên trình độ tiến sĩ ngành phù hợp (phải đáp ứng các điều kiện học bổ sung theo quy định).

Thời điểm xây dựng CTĐT: 9/2023.

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo thạc sĩ Giáo dục học theo định hướng ứng dụng giúp người học có kiến thức nền tảng và kỹ năng chuyên sâu, khả năng phát triển các kết quả nghiên cứu cơ bản, năng lực ứng dụng các tri thức khoa học để xây dựng và triển khai hiệu quả các giải pháp trong lĩnh vực giáo dục, đáp ứng nhu cầu đa dạng của thực tiễn, đáp ứng điều kiện đào tạo tại địa phương.

1.2. Mục tiêu cụ thể

| Mã | Mô tả |
|----|--|
| M1 | Có phẩm chất chính trị, ý thức công dân và đạo đức nghề nghiệp. |
| M2 | Hình thành nền tảng kiến thức lý thuyết cơ bản, hiện đại; kiến thức thực tế sâu, rộng liên quan đến lĩnh vực giáo dục học. |

| Mã | Mô tả |
|----|--|
| M3 | Phát triển tư duy phân biện, kỹ năng phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến. |
| M4 | Phát triển năng lực ứng dụng, chuyển giao các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục học. |
| M5 | Phát triển năng lực phổ biến tri thức khoa học thuộc lĩnh vực giáo dục học. |
| M6 | Phát triển năng lực tư vấn, hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học ứng dụng liên quan đến lĩnh vực giáo dục học. |
| M7 | Phát triển năng lực quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả nghiên cứu ứng dụng trong thực tiễn giáo dục. |
| M8 | Phát triển năng lực tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi. |

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, người học có thể:

| Mã | Mô tả | Chỉ số thực hiện |
|----|--|---|
| C1 | Thể hiện tư duy, thế giới quan và phương pháp luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử vững chắc trong nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành. Trên cơ sở lý luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, luận giải được đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. | <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử vào nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành - Luận giải được đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. |
| C2 | Thể hiện sự trung thực, đoàn kết, cầu thị, hợp tác, tư duy độc lập, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc. | <ul style="list-style-type: none"> - Có tinh thần trách nhiệm, cầu thị, đoàn kết và hợp tác trong công việc - Trung thực, có tư duy độc lập, sáng tạo trong công việc |
| C3 | Đạt trình độ năng lực ngoại ngữ Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. | <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được những nội dung chính của một văn bản tiếng Anh - Sử dụng tiếng Anh thành thạo trong giao tiếp hàng ngày - Viết được văn bản tiếng Anh đúng theo yêu cầu |

| | | |
|----|--|---|
| C4 | Khai thác hiệu quả và sáng tạo các ứng dụng các ứng dụng khoa học trong giáo dục. | <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng được các ứng dụng của khoa học công nghệ phù hợp để mang lại kết quả nghiên cứu và quản lí khoa học tốt hơn. - Sử dụng được các ứng dụng khoa học công nghệ phù hợp trong các bối cảnh khác nhau của hoạt động nghiên cứu và quản lí nghiên cứu khoa học. |
| C5 | Vận dụng kiến thức cơ sở của các khoa học liên quan để xây dựng và triển khai hiệu quả các giải pháp, quy trình trong lĩnh vực giáo dục học. | Áp dụng được các kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực giáo dục và kiến thức cơ sở của các khoa học liên quan để đề xuất các giải pháp trong nghiên cứu khoa học ứng dụng. |
| C6 | Ứng dụng và phát triển các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục học vào thực tiễn giáo dục. | <ul style="list-style-type: none"> - Áp dụng các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục học vào thực tiễn giáo dục. - Phát triển các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục học vào lĩnh vực giáo dục. |
| C7 | Cập nhật các thành tựu và xu hướng nghiên cứu cơ bản liên quan đến lĩnh vực giáo dục học để ứng dụng vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn. | <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được các thành tựu và xu hướng nghiên cứu cơ bản mới có liên quan đến lĩnh vực giáo dục. - Vận dụng được các thành tựu và xu hướng nghiên cứu cơ bản mới có liên quan đến lĩnh vực giáo dục để đề xuất giải pháp giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn. |
| C8 | Phổ biến kết quả nghiên cứu ứng dụng trong các hội nghị/hội thảo/tạp chí khoa học chuyên ngành và cộng đồng. | Trình bày được kết quả nghiên cứu ứng dụng trong các hội nghị/hội thảo/tạp chí chuyên ngành và cộng đồng. |

| | | |
|-----|---|---|
| C9 | Tư vấn, tổ chức, quản lý và đánh giá kết quả thực hiện các giải pháp thực tiễn, nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực giáo dục học. | <ul style="list-style-type: none"> - Đề xuất được với các bên liên quan các giải pháp thực tiễn, nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực giáo dục học. - Xây dựng được kế hoạch và thực hiện, quản lý, đánh giá được kết quả thực hiện các giải pháp thực tiễn, nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực giáo dục học. |
| C10 | Tham gia đào tạo và hướng dẫn khoa học ứng dụng về lĩnh vực giáo dục học. | <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia giảng dạy, hỗ trợ giảng viên một số nội dung dạy học phù hợp liên quan đến thực tiễn giáo dục. - Tham gia hướng dẫn sinh viên tìm hiểu và thực hiện nghiên cứu khoa học ứng dụng về thực tiễn trong lĩnh vực giáo dục. |

2.2. Ma trận Chuẩn đầu ra - Mục tiêu

| Chuẩn đầu ra | Mục tiêu cụ thể | | | | | | | |
|--------------|-----------------|----|----|----|----|----|----|----|
| | M1 | M2 | M3 | M4 | M5 | M6 | M7 | M8 |
| C1 | x | | | | | | | |
| C2 | x | | x | | | | | |
| C3 | | x | | | x | | | |
| C4 | | | x | | | | x | |
| C5 | | x | | | | | | |
| C6 | | x | | | x | x | | |
| C7 | | x | | x | x | | | x |
| C8 | | x | | x | | | | |
| C9 | | x | | | | x | x | |
| C10 | | x | | x | x | x | | x |

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

| TT | Các khối kiến thức | Số tín chỉ |
|-----|------------------------|------------|
| I | Kiến thức chung | 16 |
| I.1 | Bắt buộc | 4 |
| I.2 | Tự chọn | 12 |

| TT | Các khối kiến thức | Số tín chỉ |
|------------|-------------------------------|------------|
| II | Kiến thức cơ sở ngành | 14 |
| II.1 | Bắt buộc | 6 |
| II.2 | Tự chọn | 8 |
| III | Kiến thức chuyên ngành | 15 |
| III.1 | Bắt buộc | 9 |
| III.2 | Tự chọn | 6 |
| IV | Thực tập | 6 |
| V | Đề án tốt nghiệp | 9 |
| | TỔNG | 60 |

4. Chuẩn đầu vào

Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp. Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác phải học bổ sung kiến thức (*Theo Quy định tuyển sinh thạc sĩ của Trường ĐHSP Hà Nội 2*).

Có trình độ Ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

* Danh mục ngành phù hợp: Cử nhân Giáo dục Tiểu học, Cử nhân Giáo dục Mầm non.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo thực hiện theo phương thức tín chỉ, được tổ chức theo từng năm học và học kỳ. Cụ thể, người học:

- Đăng ký kế hoạch học tập trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, khối lượng tín chỉ tối đa và tối thiểu được phép đăng ký trong mỗi học kỳ tuân thủ Quy định Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Hoàn thành các học phần theo yêu cầu của chương trình đào tạo với tổng khối lượng 45 tín chỉ (không tính thực tập và đề án tốt nghiệp).

- Hoàn thành thực tập với khối lượng 06 tín chỉ.

- Hoàn thành 01 đề án nghiên cứu trong thời gian ít nhất 03 tháng, kết quả được thể hiện bằng một báo cáo đề án (bản thuyết minh quá trình xây dựng, triển khai và kết quả triển khai đề án).

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp khi:

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6

bạc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường;

d) Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

6. Cách thức đánh giá

6.1. Chiến lược đánh giá

Hoạt động đánh giá được thiết kế theo tiếp cận năng lực, kết hợp hợp lý giữa đánh giá kết quả học tập, đánh giá vì học tập và đánh giá như học tập, nhằm:

- Phản ánh chính xác, công bằng, minh bạch năng lực của người học theo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra, qua đó xác thực hiệu quả của chương trình đào tạo.

- Hỗ trợ và thúc đẩy cải thiện việc học tập của người học, cải tiến phương pháp giảng dạy của giảng viên và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

6.2. Đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2. Cụ thể:

6.2.1. Đánh giá học phần

Kết quả học tập học phần được đánh giá qua các hình thức phù hợp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần, được thể hiện bởi một điểm học phần. Điểm học phần được tính từ tổng điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10. Số lượng điểm thành phần, hình thức đánh giá và trọng số mỗi điểm thành phần thể hiện rõ trong đề cương chi tiết của học phần.

Kết quả học tập học phần chỉ được xếp loại đạt khi điểm học phần từ 5,5 trở lên theo thang điểm 10.

6.2.2. Đánh giá sau từng học kỳ

Kết quả học tập được đánh giá sau từng học kỳ qua các chỉ tiêu sau:

1. Khối lượng kiến thức tích lũy: tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá tính từ đầu khóa học.

2. Điểm trung bình chung tích lũy: là điểm trung bình cộng có trọng số của các điểm học phần (đã quy đổi theo thang điểm 4) mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét, với trọng số là số tín chỉ của từng học phần.

6.2.3. Đánh giá đề án

Đề án được tổ chức đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước hội đồng đánh giá. Điểm đề án, được tính theo thang điểm 10, là trung bình cộng điểm chấm của các thành

viên hội đồng có mặt trong buổi đánh giá đề án. Đề án được xếp loại Đạt khi điểm trung bình lớn hơn hoặc bằng 5,5.

7. Nội dung chương trình

7.1. Khung chương trình

| STT | Học phần | Mã số | Số tín chỉ | Loại giờ tín chỉ | | | | |
|---|---|---------|------------|------------------|--------------------|-----------|-------------------|-----------------------|
| | | | | Lên lớp | | | Thực tập, thực tế | Tự học, tự nghiên cứu |
| | | | | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành | | |
| I. Khối kiến thức chung | | | 16 | | | | | |
| I.1. Bắt buộc | | | 4 | | | | | |
| 1 | Triết học | PHI 501 | 4 | 42 | 36 | | | 122 |
| I.2. Tự chọn | | | 12 | | | | | |
| I.2.1. Nhóm 1 (Ngoại ngữ) | | | 12 | | | | | |
| 2 | Tiếng Anh B2.1 | ENGL101 | 4 | 30 | 60 | | | 110 |
| 3 | Tiếng Anh B2.2 | ENGL102 | 4 | 30 | 60 | | | 110 |
| 4 | Tiếng Anh B2.3 | ENGL103 | 4 | 30 | 60 | | | 110 |
| I.2.2. Nhóm 2 (Dành cho lưu học sinh) | | | 12 | | | | | |
| 5 | Tiếng Việt nâng cao | VIE 104 | 4 | 42 | 36 | | | 122 |
| 6 | Lịch sử, địa lí Việt Nam | VIE 105 | 4 | 42 | 36 | | | 122 |
| 7 | Văn hóa và các dân tộc Việt Nam | VIE 106 | 4 | 42 | 36 | | | 122 |
| II. Khối kiến thức cơ sở ngành | | | 14 | | | | | |
| II.1. Bắt buộc | | | 6 | | | | | |
| 8 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục | EDSC511 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| 9 | Tâm lí học giáo dục | EDSC512 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| 10 | Hoạt động giáo dục địa phương | EDSC560 | 2 | | | | 100 | |
| II.2. Tự chọn: Giáo dục học (tiểu học) (Chọn 4 trong số 10 học phần sau) | | | 8 | | | | | |
| 11 | Lí luận dạy học hiện đại | EDSC521 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| 12 | Văn hóa nhà trường hiện đại | EDSC522 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| 13 | Chuẩn giáo dục và Lí thuyết chương trình giáo dục | EDSC523 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |

| STT | Học phần | Mã số | Số tín chỉ | Loại giờ tín chỉ | | | | |
|--|---|---------|------------------|------------------|--------------------|-----------|-------------------|-----------------------|
| | | | | Lên lớp | | | Thực tập, thực tế | Tự học, tự nghiên cứu |
| | | | | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành | | |
| 14 | Giáo dục kĩ năng học tập cơ bản ở tiểu học | EDSC524 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| 15 | Tiếp cận năng lực trong phát triển nghề nghiệp giáo viên | EDSC513 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| 16 | Giáo dục theo hướng phát triển năng lực ở tiểu học | PRED525 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| 17 | Đánh giá trong giáo dục tiểu học theo tiếp cận năng lực | PRED526 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| 18 | Cơ sở toán học của chương trình môn Toán ở tiểu học | PRED527 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| 19 | Giáo dục văn hoá giao tiếp tiếng Việt cho học sinh tiểu học | PRED528 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| 20 | Dạy văn ở tiểu học | PRED529 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| III. Khối kiến thức chuyên ngành | | | 15 | | | | | |
| III.1. Bắt buộc | | | 9 | | | | | |
| 21 | Cơ sở ngôn ngữ học của dạy học Tiếng Việt tiểu học | PRED541 | 3 | 30 | 30 | | | 90 |
| 22 | Cơ sở khoa học của dạy Toán ở tiểu học | PRED542 | 3 | 30 | 30 | | | 90 |
| 23 | Nghiên cứu thực tiễn về giáo dục và dạy học ở trường tiểu học | EDSC561 | 3 | | | | 150 | |
| III.2. Tự chọn (Chọn 3 trong 10 học phần sau) | | | 6 | | | | | |
| 24 | Cơ sở giáo dục trải nghiệm ở tiểu học | PRED543 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| 25 | Cơ sở khoa học của giáo dục các môn tự nhiên và xã hội ở tiểu học | PRED544 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| 26 | Giáo dục giá trị sống và kĩ năng sống ở tiểu học | PRED551 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |

| STT | Học phần | Mã số | Số tín chỉ | Loại giờ tín chỉ | | | | |
|-------------------|---|---------|------------------|------------------|--------------------|-----------|-------------------|-----------------------|
| | | | | Lên lớp | | | Thực tập, thực tế | Tự học, tự nghiên cứu |
| | | | | Lý thuyết | Bài tập, thảo luận | Thực hành | | |
| 27 | Phát triển tư duy toán học của học sinh qua dạy học Toán | PRED552 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| 28 | Phát triển kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản | PRED553 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| 29 | Phát triển kỹ năng dạy học đọc hiểu ở tiểu học | PRED554 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| 30 | Phát triển năng lực dạy học Toán ở tiểu học | PRED555 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| 31 | Xu hướng mới trong giáo dục các môn tự nhiên và xã hội ở tiểu học | PRED556 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| 32 | Phát triển năng lực giải quyết vấn đề trong dạy học Toán ở tiểu học | PRED557 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| 33 | Phát triển tư duy ngôn ngữ cho học sinh tiểu học | PRED558 | 2 | 15 | 30 | | | 55 |
| IV | Thực tập | PRA 401 | 6 | | | | 300 | |
| V | Đề án tốt nghiệp | THE 502 | 9 | | | | | 450 |
| TỔNG CỘNG: | | | 60 | | | | | |

7.2. Ma trận Học phần - Chuẩn đầu ra

| Học phần | Chuẩn đầu ra | | | | | | | | | |
|----------|--------------|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|
| | C1 | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 |
| PHIL501 | T | | | | | | | I | | |
| ENGL 503 | | | T | | | | I | | | |
| ENGL 504 | | | T | | | | I | | | |
| ENGL 505 | | | T | | | | I | | | |
| VIE 104 | | | T | | | | | | | |
| VIE 105 | | | T | | | | | | | |
| VIE 106 | | | T | | | | | | | |
| EDSC511 | | T | | | | T | | T | | |

| Học phần | Chuẩn đầu ra | | | | | | | | | |
|----------|--------------|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|
| | C1 | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 |
| EDSC512 | | T | | | T | | | T | | |
| EDSC560 | | T | | | | | | | T | TU |
| EDSC521 | | T | | T | | T | | | | T |
| EDSC522 | | T | | T | | T | | | | T |
| EDSC523 | | | | | T | T | | | | |
| EDSC524 | | T | | | | | TU | | | |
| EDSC513 | | | | | | | | | T | |
| PRED525 | | T | | | | | TU | | | |
| PRED526 | | T | | | | T | | TU | | |
| PRED527 | | T | | | T | | | | | |
| PRED528 | | T | | | T | | | | | |
| PRED529 | | T | | | T | T | | | | |
| PRED541 | | T | | | T | T | T | | | |
| PRED542 | | T | | | T | T | T | | | |
| EDSC561 | | T | | | | | TU | | | TU |
| PRED543 | | T | | | T | T | T | | | |
| PRED544 | | T | | | T | T | T | | | |
| PRED551 | | T | | | | T | | | | |
| PRED552 | | T | | | T | T | | | | |
| PRED553 | | T | | | T | T | | | | |
| PRED554 | | T | | | T | T | | | | |
| PRED555 | | T | | | | | | | | |
| PRED556 | | T | | | | T | T | | | |
| PRED557 | | T | | | | T | | T | | |
| PRED558 | | T | | | | | | T | | |
| PRA 401 | | U | | | | | TU | | | |
| THE 502 | | U | | | | | TU | | | |

7.3. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa

| Mã học phần | Tên học phần | Năm/học kỳ | | | |
|---|----------------|------------|---|----|---|
| | | I | | II | |
| | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| PHIL501 | Triết học | 4 | | | |
| <i>Tự chọn 1 trong 2 nhóm: Nhóm 1 (Ngoại ngữ)</i> | | | | | |
| ENG 101 | Tiếng Anh B2.1 | 4 | | | |
| ENG 102 | Tiếng Anh B2.2 | 4 | | | |
| ENG 103 | Tiếng Anh B2.3 | 4 | | | |

| Mã học phần | Tên học phần | Năm/học kỳ | | | |
|---------------------------------------|---|------------|-----------|-----------|-----------|
| | | I | | II | |
| | | 1 | 2 | 3 | 4 |
| <i>Nhóm 2 (Dành cho lưu học sinh)</i> | | | | | |
| VIE 104 | Tiếng Việt nâng cao | 4 | | | |
| VIE 105 | Lịch sử, địa lí Việt Nam | 4 | | | |
| VIE 106 | Văn hóa và các dân tộc Việt Nam | 4 | | | |
| Tổng cộng kỳ 1 | | 16 | | | |
| EDSC511 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục | | 2 | | |
| EDSC512 | Tâm lí học giáo dục | | 2 | | |
| EDSC560 | Hoạt động giáo dục địa phương | | 2 | | |
| | Học phần tự chọn 1 (Khối kiến thức cơ sở ngành) | | 2 | | |
| | Học phần tự chọn 2 (Khối kiến thức cơ sở ngành) | | 2 | | |
| | Học phần tự chọn 3 (Khối kiến thức cơ sở ngành) | | 2 | | |
| | Học phần tự chọn 4 (Khối kiến thức cơ sở ngành) | | 2 | | |
| Tổng cộng kỳ 2 | | | 14 | | |
| PRED541 | Cơ sở ngôn ngữ học của dạy học Tiếng Việt tiểu học | | | 3 | |
| PRED542 | Cơ sở khoa học của dạy Toán tiểu học | | | 3 | |
| EDSC561 | Nghiên cứu thực tiễn về giáo dục và dạy học ở trường tiểu học | | | 3 | |
| | Học phần tự chọn 1 (Khối kiến thức chuyên ngành) | | | 2 | |
| | Học phần tự chọn 2 (Khối kiến thức chuyên ngành) | | | 2 | |
| | Học phần tự chọn 3 (Khối kiến thức chuyên ngành) | | | 2 | |
| Tổng cộng kỳ 3 | | | | 15 | |
| PRA401 | Thực tập | | | | 6 |
| THE 502 | Đề án tốt nghiệp | | | | 9 |
| Tổng cộng kỳ 4 | | | | | 15 |

8. Mô tả tóm tắt các học phần

8.1. Triết học (4 tín chỉ)

Học phần được bố trí giảng dạy - học tập trong giai đoạn đầu của chương trình đào tạo nhằm bồi dưỡng tư duy triết học, rèn luyện thế giới quan và phương pháp luận triết học cho học viên cao học trong việc nhận thức và nghiên cứu các đối tượng thuộc

lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; Học phần còn góp phần bồi dưỡng phẩm chất chính trị cho người học và bổ trợ tri thức, hình thành nền tảng thế giới quan và phương pháp luận đúng đắn trong nghiên cứu các môn khoa học chuyên ngành.

8.2. Tiếng Anh B2.1 (4 tín chỉ)

Tiếng Anh B2.1 là học được thiết kế nhằm trang bị cho học viên khối kiến thức cũng như kỹ năng thực hành tiếng Anh (kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ trung cao cấp. Bên cạnh đó, học phần giúp học viên rèn luyện và nâng cao kỹ năng phát âm Tiếng Anh. Học phần cũng bước đầu định hướng và giúp học viên làm quen với các định dạng bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ nhằm tiếp cận chuẩn đầu ra Tiếng Anh trong chương trình thạc sĩ ứng dụng.

8.3. Tiếng Anh B2.2 (4 tín chỉ)

Tiếng Anh B2.2 là học phần được dạy học sau học phần Tiếng Anh B2.1. Học phần này tiếp tục trang bị cho học viên khối kiến thức mở rộng cũng như kỹ năng thực hành tiếng Anh (kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ trung cao cấp. Bên cạnh phát triển các kỹ năng giao tiếp Tiếng Anh, học phần giúp phát triển tư duy phản biện cho học viên thông qua các chủ đề và nhiệm vụ học tập sử dụng tiếng Anh. Học viên cũng được luyện tập, thực thành làm bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ nhằm tiếp cận chuẩn đầu ra Tiếng Anh trong chương trình thạc sĩ ứng dụng.

8.4. Tiếng Anh B2.3 (4 tín chỉ)

Tiếng Anh B2.3 là học phần tiếp nối của hai học phần Tiếng Anh B2.1 và Tiếng Anh B2.2. Học phần trang bị cho học viên khối kiến thức chuyên sâu cũng như phát triển kỹ năng thực hành tiếng Anh (kỹ năng nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ trung cao cấp. Học viên cũng tiếp tục được luyện tập, thực thành làm bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ nhằm tiếp cận chuẩn đầu ra Tiếng Anh trong chương trình thạc sĩ ứng dụng.

8.5. Tiếng Việt nâng cao (4 tín chỉ)

Học phần này giúp học viên nâng cao kiến thức, kỹ năng sử dụng Tiếng Việt để đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu ở trình độ thạc sĩ. Nội dung học phần tập trung tăng cường hệ thống từ vựng, nhất là những thuật ngữ trong lĩnh vực giáo dục, rèn luyện các kỹ năng đọc, viết, nói và nghe, trong đó, chú ý việc đọc các tài liệu học thuật, viết các báo cáo nghiên cứu và trình bày, trao đổi, thảo luận về một vấn đề nghiên cứu tự nhiên hoặc xã hội.

8.6. Lịch sử, địa lí Việt Nam (4 tín chỉ)

Học phần giúp người học hiểu được tiến trình lịch sử, đặc điểm thế giới quan và nhân sinh quan của người Việt Nam, đồng thời trang bị cho người học những kiến thức về vị trí địa lí và lãnh thổ Việt Nam; đặc điểm địa hình, khí hậu, sông ngòi - biển, đất sinh vật, vai trò của tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

8.7. Văn hóa và các dân tộc Việt Nam (4 tín chỉ)

Học phần tập trung trang bị cho học viên những kiến thức về đặc trưng văn hóa Việt Nam, một số lễ hội tiêu biểu, những nét đặc thù về tôn giáo, tín ngưỡng của Việt Nam, đồng thời cung cấp hệ thống tri thức về các dân tộc ở Việt Nam, bao gồm: sự phân bố và đặc điểm văn hóa của các tộc người ở Việt Nam; đường lối, chính sách của Nhà nước Việt Nam về phát triển văn hóa các dân tộc.

8.8. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục (2 tín chỉ)

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục, nghiên cứu khoa học giáo dục, các phương pháp nghiên cứu cũng như những yêu cầu cơ bản trong nghiên cứu khoa học giáo dục.

Thông qua việc rèn luyện các kỹ năng nghiên cứu giúp học viên hình thành ý thức, thái độ tự giác, tích cực, độc lập, trung thực trong nghiên cứu, cũng như hoàn thiện phẩm chất của nhà giáo dục.

Tổ chức cho học viên thực hiện quy trình nghiên cứu khoa học giáo dục để phát triển năng lực nghiên cứu và hoàn thành tốt luận văn tốt nghiệp.

8.9. Tâm lý học giáo dục (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho học viên những lý thuyết khoa học trong tâm lý học về quá trình học tập ở con người, bản chất, những đặc điểm và ứng dụng cơ bản của chúng trong dạy học và giáo dục. Từ đó, giúp học viên lý giải bản chất của việc học và của người học, mô tả quá trình học tập, đặc điểm của hoạt động học tập, qui luật của hành vi học tập và quan hệ của học tập với những điều kiện sinh học, tâm lý, văn hóa, xã hội v.v... và chỉ ra việc dạy học và giáo dục phải như thế nào thì thích hợp với bản chất tâm lý của người học và việc học.

8.10. Hoạt động giáo dục địa phương (02 tín chỉ)

Học phần này giúp cho người học tìm hiểu và thu thập những thông tin cụ thể, thực tế về các hoạt động giáo dục tại địa phương, bao gồm: các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học – giáo dục ở địa phương; nội dung giáo dục địa phương; các hoạt động giáo dục tại nhà trường và yêu cầu đổi mới giáo dục; những thuận lợi và khó khăn của địa phương trong việc tổ chức triển khai chương trình giáo dục phổ thông,... Học phần được thực hiện bằng hình thức đi thực tế và trải nghiệm thực tiễn giáo dục tại các cơ sở giáo dục tại địa phương (Sở/Phòng GD&ĐT, các trường tiểu học/phổ thông, các trường ĐH, CĐ của địa phương,...) Đây là cơ sở để học viên tiến hành những nghiên cứu KHGD ở nhà trường hoặc địa phương nơi mình công tác.

8.11. Lý luận dạy học hiện đại (2 tín chỉ)

Học phần bao gồm: Lý luận dạy học với tư cách một khoa học giáo dục, các lý thuyết về học tập và chiến lược học tập, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, đánh giá và cho điểm thành tích học tập.

Học phần có quan hệ chặt chẽ với với các học phần khác trong CTĐT như: Tâm lý học giáo dục, Tiếp cận năng lực trong phát triển nghề nghiệp giáo viên.

8.12. Văn hóa nhà trường hiện đại (2 tín chỉ)

Cung cấp những kiến thức cơ bản về văn hóa nhà trường và tầm quan trọng của việc xây dựng và phát triển văn hóa nhà trường, vai trò của người lãnh đạo, người quản lí trong việc xây dựng văn hóa nhà trường.

8.13. Chuẩn giáo dục và Lí thuyết chương trình giáo dục (2 tín chỉ)

Học phần giới thiệu những tiền đề khoa học, những lí thuyết khoa học về chuẩn giáo dục và chương trình giáo dục nói chung, bản chất, những đặc điểm và ứng dụng cơ bản trong dạy học và giáo dục. Nội dung học phần đề cập đến những vấn đề lí luận cơ bản về chuẩn và chương trình giáo dục.

8.14. Giáo dục kĩ năng học tập cơ bản ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chung về kĩ năng học tập; Giáo dục kĩ năng học tập; Biện pháp và hình thức giáo dục kĩ năng học tập cơ bản ở tiểu học; Một số phương pháp rèn kĩ năng tự học cho học sinh tiểu học. Yêu cầu cơ bản trong học tập của học viên là chủ động, tích cực xử lí tư liệu, hợp tác và tư duy phê phán, rèn luyện thường xuyên qua thực hành và áp dụng.

8.15. Tiếp cận năng lực trong phát triển nghề nghiệp giáo viên (2 tín chỉ)

Cung cấp những kiến thức, phương pháp tư duy và hành động về phát triển năng lực nghề nghiệp của giáo viên, đáp ứng những đổi mới của giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực.

8.16. Giáo dục theo hướng phát triển năng lực ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về giáo dục theo hướng phát triển năng lực ở tiểu học: khái niệm, nguyên lí, vai trò của giáo dục dựa vào năng lực. Học phần cũng giúp học viên nghiên cứu, làm rõ được lí luận về dạy và học theo hướng phát triển năng lực của học sinh tiểu học, từ đó vận dụng trong thực tế nghiên cứu và giảng dạy ở tiểu học.

8.17. Đánh giá trong giáo dục tiểu học theo tiếp cận năng lực (2 tín chỉ)

Nội dung học tập của môn học này sẽ tập trung hướng dẫn học viên phương thức đánh giá kết quả giáo dục của học sinh tiểu học theo hướng hỗ trợ sự phát triển năng lực người học, phản ánh mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình giáo dục phổ thông, cung cấp thông tin hữu ích cho việc điều chỉnh hoạt động dạy, hoạt động học nhằm nâng cao dần mức độ phát triển năng lực của mỗi học sinh. Đồng thời, môn học này sẽ cung cấp kiến thức nền tảng về lí thuyết đánh giá hiện đại và sự kết hợp nó với lí thuyết đánh giá cổ điển trong việc xác định vùng phát triển năng lực của học sinh. Từ đó, đặt nền móng cho những nghiên cứu sâu hơn về đánh giá giáo dục sau này của học viên.

8.18. Cơ sở toán học của môn Toán ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần này cung cấp những kiến thức chuyên sâu của toán cao cấp liên quan đến các nội dung trong chương trình môn Toán ở tiểu học, giúp người học hiểu rõ cơ sở toán học của các nội dung này. Học phần tập trung vào ba chủ đề quan trọng trong làm

nền tảng cho môn Toán ở tiểu học gồm: Chủ đề 1: Đại số và số học; Chủ đề 2: Hình học; Chủ đề 3: Xác suất thống kê.

8.19. Giáo dục văn hoá giao tiếp tiếng Việt cho học sinh tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho học viên những hiểu biết về giáo dục văn hoá giao tiếp tiếng Việt; phát triển năng lực thiết kế các tình huống, bài tập, hoạt động trong các môn học và hoạt động giáo dục nhằm giáo dục văn hoá giao tiếp tiếng Việt cho học sinh tiểu học thực tế và hiệu quả.

8.20. Dạy văn ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho học viên hệ thống tri thức chuyên sâu về ý nghĩa, sự cần thiết và căn cứ khoa học của việc dạy văn cho học sinh tiểu học; phát triển hệ thống ngữ liệu trong môn Tiếng Việt; phát triển năng lực nghiên cứu và dạy học tích hợp văn trong môn Tiếng Việt ở trường tiểu học.

8.21. Cơ sở ngôn ngữ học của dạy học Tiếng Việt tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học cách xác định các nội dung, nguyên tắc, cơ sở khoa học của nội dung, phương pháp dạy học môn Tiếng Việt ở tiểu học.

Trong chương trình đào tạo Cử nhân Giáo dục Tiểu học, cơ sở ngôn ngữ của dạy học Tiếng Việt tiểu học mới đề cập những kiến thức giản yếu nhất. Vì vậy, học phần này sẽ khai thác sâu hơn ở cả hai chiều lí thuyết cơ bản và phương pháp dạy học cùng quan hệ tương tác của chúng.

8.22. Cơ sở khoa học của dạy Toán ở tiểu học (3 tín chỉ)

Cung cấp một số hiểu biết về cơ sở khoa học của việc dạy Toán ở tiểu học như hoạt động học toán, năng lực toán học của học sinh tiểu học; các cách tiếp cận để dạy học Toán theo định hướng phát triển năng lực. Từ đó, học viên vận dụng vào trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu Toán học ở tiểu học.

8.23. Nghiên cứu thực tiễn về giáo dục và dạy học ở trường tiểu học (3 tín chỉ)

Học phần giúp người học ứng dụng kiến thức về các quan điểm tiếp cận nghiên cứu khoa học giáo dục và các phương pháp nghiên cứu, tìm hiểu, giải quyết vấn đề thực tiễn giáo dục và dạy học ở các cơ sở giáo dục phổ thông có cấp tiểu học.

8.24. Cơ sở giáo dục trải nghiệm ở tiểu học (2 tín chỉ)

Cung cấp cơ sở lí thuyết về giáo dục trải nghiệm, từ đó vận dụng các lí thuyết và mô hình học tập/giáo dục trải nghiệm để tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiểu học theo hướng phát triển năng lực của học sinh.

8.25. Cơ sở khoa học của giáo dục các môn tự nhiên và xã hội ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học cơ sở khoa học của việc dạy học các môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học. Những cơ sở khoa học này là nền tảng lí luận giúp học viên có cái nhìn khái quát về chương trình giáo dục các môn các môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học ở Việt Nam, giúp

cho học viên giải quyết tốt các vấn đề phát sinh trong thực tiễn giáo dục các môn về tự nhiên và xã hội cho học sinh tiểu học.

8.26. Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần đề cập đến các vấn đề sau:

- Những vấn đề lí luận chung về giá trị, giá trị sống, giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống và giáo dục kỹ năng sống ở trường tiểu học (mục tiêu, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, phương tiện, hình thức tổ chức giáo dục, đánh giá kết quả giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống ở trường tiểu học);

- Thực hành giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho học sinh tiểu học (Thiết kế kế hoạch giáo dục; Lập kế hoạch bài học; Xây dựng tiêu chí và bộ công cụ đánh giá).

8.27. Phát triển tư duy toán học của học sinh qua dạy học Toán (2 tín chỉ)

Cung cấp một số hiểu biết đại cương về tư duy; về tư duy toán học; về quá trình tư duy, về các hình thức tư duy trong toán học... Từ đó, trình bày các biện pháp thực hành nhằm kích thích quá trình tư duy và tính sáng tạo của học sinh qua một hệ thống bài tập trong môn Toán ở tiểu học.

8.28. Phát triển kỹ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản (2 tín chỉ)

Học phần giúp học viên vận dụng tốt kiến thức lí luận cơ bản (các lí thuyết hoạt động lời nói, lí thuyết giao tiếp,...) vào việc phát triển hai kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản cho học sinh tiểu học.

8.29. Phát triển kỹ năng dạy học đọc hiểu ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho học viên hệ thống kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về đọc hiểu, bao gồm: đọc hiểu nội dung, đọc hiểu hình thức, đọc hiểu liên hệ so sánh, kết nối và đọc hiểu mở rộng.

Học phần còn trang bị cho người học quy trình và phương pháp dạy học kỹ năng đọc hiểu, từ đó biết ứng dụng vào nghiên cứu và giảng dạy môn Tiếng Việt theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Học phần phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và năng lực ngôn ngữ cho người học.

8.30. Phát triển năng lực dạy học Toán ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học một số vấn đề lí luận cơ bản về phát triển năng lực dạy học toán của giáo viên tiểu học. Trên cơ sở đó, người học có cơ hội phát triển năng lực nghề nghiệp thông qua thực hành nghiên cứu và dạy học một số chủ đề cụ thể trong môn Toán tiểu học.

8.31. Xu hướng mới trong giáo dục các môn tự nhiên và xã hội ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những xu hướng mới trong giáo dục các môn Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học. Từ lí luận về các xu hướng mới trong giáo dục các môn Tự nhiên và Xã hội ở tiểu học, học viên có thể vận dụng trong nghiên cứu, giảng dạy và

phát triển chuyên môn trong giáo dục các môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học.

8.32. Phát triển năng lực giải quyết vấn đề trong dạy học Toán ở tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho người học những lí luận chung về năng lực giải quyết vấn đề của học sinh tiểu học trong dạy học môn Toán, đặc biệt là sự phát triển của năng lực. Từ một số hoạt động dạy học cụ thể, người học thực hành vận dụng trong dạy học các mạch kiến thức của môn Toán ở tiểu học để phát triển năng lực giải quyết vấn đề của học sinh.

8.33. Phát triển tư duy ngôn ngữ cho học sinh tiểu học (2 tín chỉ)

Học phần hướng tới việc phát triển tư duy ngôn ngữ cho học sinh tiểu học thông qua việc rèn những kĩ năng giao tiếp cơ bản: đọc, viết, nói và nghe.

Học phần nhằm phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và năng lực ngôn ngữ cho người học.

8.34. Thực tập (6 tín chỉ)

Đây là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo thạc sĩ Giáo dục học (Tiểu học) theo định hướng ứng dụng và được thực hiện trước khi học viên thực hiện đề án tốt nghiệp. Học phần giúp cho người học thâm nhập môi trường làm việc thực tế, vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn công việc giáo dục ở trường tiểu học.

8.35. Đề án tốt nghiệp (9 tín chỉ)

Đề án tốt nghiệp giúp học viên ứng dụng những kiến thức liên ngành, chuyên ngành Giáo dục học (Tiểu học) và các kĩ năng nghiên cứu vào tìm hiểu, phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong nhà trường, đồng thời đề xuất và chứng minh tính hiệu quả của các biện pháp đã đề xuất. Kết quả của việc triển khai đề án tốt nghiệp được thể hiện dưới dạng một bản báo cáo quá trình xây dựng, triển khai và kết quả triển khai đề án, đáp ứng các yêu cầu: Đề xuất và kiểm nghiệm được mô hình, biện pháp mới để giải quyết hiệu quả những thách thức trong thực tiễn giáo dục; thể hiện năng lực ứng dụng tri thức khoa học vào giải quyết vấn đề của học viên; phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam; tuân thủ quy định của Trường về liêm chính học thuật và các quy định hiện hành của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

9. Hướng dẫn thực hiện và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

9.1. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

9.1.1. Nhà trường

- Xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn, lựa chọn giáo trình, xây dựng kế hoạch giảng dạy.

- Tổ chức và quản lí quá trình đào tạo theo quy định.

- Công bố công khai trên website của Trường: văn bản quy định cụ thể về tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ; kế hoạch và chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm, chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy.

9.1.2. Phòng Đào tạo

- Xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo, giáo trình, kế hoạch giảng dạy.
- Phối hợp tổ chức và quản lý quá trình đào tạo theo chương trình đào tạo đã được phê duyệt.
- Phối hợp quản lý việc học tập, việc thi và nghiên cứu của học viên;
- Chủ động đề xuất với trường trong hợp tác đào tạo trình độ thạc sĩ với các cơ sở trong và ngoài nước.

9.1.3. Khoa Giáo dục Tiểu học

- Xây dựng và và định kỳ rà soát, cập nhật chương trình đào tạo, giáo trình, kế hoạch giảng dạy;
- Tiếp nhận và quản lý học viên trong suốt quá trình đào tạo;
- Phối hợp tổ chức và quản lý quá trình đào tạo theo chương trình đào tạo đã được phê duyệt;
- Phối hợp quản lý việc học tập, việc thi và nghiên cứu của học viên.

9.1.4. Giảng viên giảng dạy và hướng dẫn

- Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ kế hoạch, chương trình đào tạo, các quy định hiện hành của Trường và của nhà nước liên quan đến đào tạo trình độ thạc sĩ.
- Thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện tư vấn, giúp đỡ học viên trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Thường xuyên nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

9.1.5. Học viên

- Hoàn thành chương trình đào tạo; chấp hành nội quy, quy chế, quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của nhà nước và của Trường.
- Được phản hồi ý kiến với người có thẩm quyền của Trường về chương trình đào tạo.

9.2. Hướng dẫn đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo

9.2.1. Rà soát, điều chỉnh thường xuyên chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cập nhật tối thiểu 2 năm một lần và thường xuyên rà soát trong quá trình thực hiện.
- Việc rà soát chương trình đào tạo được thực hiện: căn cứ mức độ đáp ứng các yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, chuẩn chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, và các quy định hiện hành khác có liên quan; dựa trên kết quả đánh giá mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và phản hồi của các bên liên quan.
- Kết quả rà soát chương trình đào tạo được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

9.2.2. Đánh giá tổng thể chương trình đào tạo

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

9.2.3. Công bố chương trình đào tạo

Hiệu trưởng công bố chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung sau khi được đánh giá và cập nhật.

Chương trình đào tạo (gồm Mô tả chương trình đào tạo và 100% đề cương chi tiết các học phần) được công bố công khai để các bên liên quan (cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học,...) có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện.

9.2.4. Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Kiểm định chất lượng chương trình đào tạo được thực hiện với quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trong quy trình kiểm định chất lượng (gồm: tự đánh giá, đánh giá ngoài, công nhận đạt chuẩn chất lượng), chương trình đào tạo được đối sánh với với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài được sử dụng làm căn cứ xây dựng và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chất lượng.

HIỆU TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)




Nguyễn Quang Huy